

BẢNG TỔNG KẾT ĐIỂM

LỚP : 35C5 - 35C5

STT	MSSV	Họ Và Tên		ĐTB	Xếp Loại	Thiết kế Cầu (TC)	Thi công đường (TC)	Thi công Cầu (TC)	Dự toán công trình (TC)	Án toàn lao động và môi trường (TC)	Thực tập nghiệp vụ (TC)	Thực tập tốt nghiệp (TC)	Cơ lý thuyết (TC)	Chính trị (TC)	Điện kỹ thuật (TC)	Sức bền Vật liệu (TC)	Cơ học kết cấu (TC)	Vật liệu xây dựng (TC)	Thủy lực - Thủy văn (TC)	Cơ đất Nền - Móng (TC)	Kết cấu công trình (TC)	Thiết kế Đường (TC)	Thực tập cơ bản (TC)	Giáo dục pháp luật (TC)	Tin học căn bản (TC)
						5.0	5.0	6.0	2.0	2.0	5.0	9.0	3.0	6.0	3.0	4.0	4.0	3.0	4.0	5.0	5.0	4.0	4.0	2.0	4.0
1	3541010528	Trần Hoàng	Vũ	5,20	TB	3.8	5.6	4.3	6.5	4.5	5.0		6.8	4.2	5.0	3.8	4.3	00.0	5.0	5.1	6.2	3.8	7.0	5.5	6.0
2	3541010529	Phạm Thanh	Thiên	5,30	TB	5.2	3.5	4.5	7.0	5.5	6.0		6.0	5.7	5.8	3.8	6.0	5.0	6.3	5.3	6.0	5.5	5.0	5.5	6.3
3	3541010556	Trần Văn	Sỹ	5,50	TB	3.2	4.5	5.1	6.0	6.0	7.0		7.5	6.1	5.0	4.5	4.8	5.3	5.8	6.0	5.7	4.8	7.0	6.0	5.5
4	3541010569	Trần Công	Nhon	2,20	KEM								8.0	5.5	00.0		00.0	00.0	00.0	4.2	1.3	4.8		2.5	
5	3541010586	Vô Công	Tâm	5,60	TB	4.0	4.9	4.8	6.5	6.0	5.0		7.0	5.1	5.0	4.5	5.0	4.0	5.3	5.5	7.0	4.5	7.0	5.0	6.8
6	3541010593	Lê Văn	Tiến	6,00	TBKHA	5.8	5.4	4.8	6.0	7.5	9.0		7.5	5.5	5.0	5.5	5.2	7.2	6.5	5.0	5.8	5.7	8.0	5.0	6.3
7	3541010596	Dương Quốc	Huy	5,80	TB	6.3	4.3	4.0	8.5	7.0	7.0		6.5	5.6	6.8	3.3	5.2	6.7	6.3	6.0	6.0	5.3	7.0	5.5	5.5
8	3541010599	Vô Tấn	Lượng	5,50	TB	4.0	4.9	5.5	6.5	6.0	6.0		7.8	5.8	6.0	5.0	5.8	5.8	6.3	5.3	3.8	5.3	5.0	6.0	5.5
9	3541010601	Cầm Duy	Vũ	3,30	KEM	1.5	3.5	1.4		5.0			6.5	4.8	00.0	2.7	00.0	3.0	3.8	3.7		4.8	6.0	2.5	3.3
10	3541010604	Trần Minh	Trường	5,90	TB	6.0	4.0	5.8	8.5	6.5	8.0		6.0	5.1	5.0	5.3	5.3	00.0	5.0	5.3			7.0	6.0	8.0
11	3541010608	Nguyễn Thanh	Vũ	5,70	TB	3.5	4.1	3.7	8.5	6.5	6.0		6.8	5.5	5.3	3.5	4.0	6.8	5.8	6.0	8.7	6.7	8.0	5.5	6.3
12	3541010619	Nguyễn Bảo	Hoàng	6,40	TBKHA	6.8	5.9	4.8	10.0	7.5	5.0		5.0	4.8	5.0	6.7	8.2	6.7	5.5	5.2	8.8	5.7	7.0	6.5	7.3
13	3541010621	Nguyễn Thành	Duy	6,10	TBKHA	6.3	6.0	5.5	10.0	7.0	6.0		7.8	5.4	6.8	5.5	7.7	6.3	4.8	6.0	8.0	4.5	6.0	4.5	5.8

						Máy Xây dựng (TC)	Vẽ Kỹ thuật công trình (TC)	Auto CAD căn bản (TC)	Ảnh văn căn bản (TC)	Tiếng Anh chuyên ngành (TC)	Giáo dục quốc phòng (TC)	Thể dục Thể thao (TC)	Trắc địa (TC)	Tin học căn bản (TC)	Thực tập Cơ điện-Người-Hàn (TC)
						3.0	5.0	3.0	8.0	4.0	5.0	4.0	6.0	4.0	2.0
1	3541010528	Trần Hoàng	Vũ	5,20	TB	5.8	4.5	7.3	5.0	5.8	6.0	7.0	4.5	6.0	5.0
2	3541010529	Phạm Thanh	Thiên	5,30	TB	5.5	00.0	5.0	5.0	5.0	6.2	7.2	5.5	6.3	6.0
3	3541010556	Trần Văn	Sỹ	5,50	TB	5.5	6.8	5.0	5.0	5.0	6.3	6.0	5.5	5.5	6.0
4	3541010569	Trần Công	Nhơn	2,20	KEM	5.0	0.3	1.0		4.0	6.8		3.5		4.0
5	3541010586	Võ Công	Tâm	5,60	TB	5.5	6.7	4.8	5.0	4.5	7.0	8.3	6.5	6.8	5.0
6	3541010593	Lê Văn	Tiến	6,00	TBKHA	6.5	5.0	5.3	4.5	5.5	6.7	7.2	7.0	6.3	7.0
7	3541010596	Dương Quốc	Huy	5,80	TB	5.8	6.5	6.0	5.5	5.0	6.7	5.7	7.1	5.5	5.0
8	3541010599	Võ Tấn	Lượng	5,50	TB	5.0	9.0	5.3	4.5	4.8	7.5	6.5	3.6	5.5	6.0
9	3541010601	Cầm Duy	Vũ	3,30	KEM	4.0	2.2	0.8	3.9		6.0		5.0	3.3	6.0
10	3541010604	Trần Minh	Trường	5,90	TB		6.0	7.8	6.9	7.0	7.8	5.5	5.1	8.0	6.0
11	3541010608	Nguyễn Thanh	Vũ	5,70	TB	6.5	5.0	5.0	5.0	5.8	7.5	7.8	5.7	6.3	4.0
12	3541010619	Nguyễn Bảo	Hoàng	6,40	TBKHA	6.0	9.2	8.8	6.6	6.5	7.7	5.8	6.0	7.3	
13	3541010621	Nguyễn Thành	Duy	6,10	TBKHA	6.8	7.0	5.8	4.5	4.8	7.2	6.7	6.5	5.8	6.0

						Thiết kế Cầu (TC)	Thi công đường (TC)	Thi công Cầu (TC)	Dự toán công trình (TC)	An toàn lao động và môi trường (TC)	Thực tập nghiệp vụ (TC)	Thực tập tốt nghiệp (TC)	Cơ lý thuyết (TC)	Chính trị (TC)	Điện kỹ thuật (TC)	Sức bền Vật liệu (TC)	Cơ học kết cấu (TC)	Vật liệu xây dựng (TC)	Thủy lực - Thủy văn (TC)	Cơ đất Nền - Móng (TC)	Kết cấu công trình (TC)	Thiết kế Đường (TC)	Thực tập cơ bản (TC)	Giáo dục pháp luật (TC)	Tin học căn bản (TC)
						5.0	5.0	6.0	2.0	2.0	5.0	9.0	3.0	6.0	3.0	4.0	4.0	3.0	4.0	5.0	5.0	4.0	4.0	2.0	4.0
14	3541010628	Nguyễn Ngọc	Vũ	5,90	TB	5.2	4.5	4.3	8.5	7.0	6.0		6.0	5.1	5.5	5.8	7.2	5.5	6.0	6.0	7.0	5.3	7.0	5.0	6.3
15	3541010641	Trần Ngọc	Son	5,70	TB	6.0	5.4	4.0	6.5	5.5	5.0		7.0	5.4	5.0	5.3	5.2	6.0	5.8	5.6	7.2	5.5	6.0	5.5	7.3
16	3541010643	Nguyễn Tấn	Tài	4,30	YEU	4.0	0.8	3.3	4.5		8.0		7.5	5.4	5.5		4.0	6.0	5.0	4.2	1.5	4.2	8.0	5.5	3.3
17	3541010646	Lê Chí	Hùng	6,00	TBKHA	7.2	7.3	5.5	8.5	6.5	6.0		7.0	5.0	5.8	5.0	7.7	5.5	4.8	6.0	6.3	5.7	6.0	5.0	6.5
18	3541010648	Nguyễn Quốc	Việt	6,90	TBKHA	7.3	7.9	7.0	8.5	7.0	7.0		7.5	5.3	7.5	5.3	8.7	7.3	6.8	7.0	9.0	6.7	8.0	5.5	7.3
19	3541010655	Từ Minh	Tài	6,00	TBKHA	5.8	5.5	5.5	6.0	7.0	6.0		6.0	5.4	6.8	4.8	6.0	7.3	7.3	5.7	6.0	4.5	7.0	6.0	6.8
20	3541010657	Trần Thiên	Dù	5,10	TB	3.2	5.3	4.0	7.0		6.0		6.3	4.7	6.3	1.8	2.7	6.2	6.5	5.0	5.8	5.3	7.0	5.5	8.3
21	3541010666	Nguyễn Ngọc	Ninh	4,90	YEU	4.3	3.5	4.3	6.0	5.5	6.0		5.8	5.3	6.0	3.0	3.3	5.2	5.0	2.8	5.5	5.2	7.0	6.0	6.3
22	3544010560	Vương Quốc	Nguyên	6,60	TBKHA	6.5	3.9	5.2	9.5	7.5	7.0		7.5	6.4	6.8	6.8	7.3	6.7	7.3	6.0	8.7	6.2	8.0	5.5	8.5
23	3545030348	Nguyễn Hữu	Nhật	3,50	KEM								7.3	4.4	5.0	3.0	1.7	4.2	3.0						3.8

Tổng cộng : 30 Học phần

TP.HCM, ngày 23 tháng 07 năm 2013

						Máy Xây dựng (TC)	Vẽ Kỹ thuật công trình (TC)	Auto CAD căn bản (TC)	Anh văn căn bản (TC)	Tiếng Anh chuyên ngành (TC)	Giáo dục quốc phòng (TC)	Thể dục Thể thao (TC)	Trắc địa (TC)	Tin học căn bản (TC)	Thực tập Cơ điện-Người-Hàn (TC)
						3.0	5.0	3.0	8.0	4.0	5.0	4.0	6.0	4.0	2.0
14	3541010628	Nguyễn Ngọc	Vũ	5,90	TB	5.5	6.2	4.3	6.4	4.8	6.2	6.7	6.0	6.3	8.0
15	3541010641	Trần Ngọc	Son	5,70	TB	5.0	6.3	6.0	5.0	5.0	7.5	7.5	5.5	7.3	6.0
16	3541010643	Nguyễn Tấn	Tài	4,30	YEU	5.8	5.2	2.5	4.4		6.2	5.3	6.1	3.3	5.0
17	3541010646	Lê Chí	Hùng	6,00	TBKHA	5.5	5.7	5.0	5.8	5.5	7.0	7.3	5.5	6.5	6.0
18	3541010648	Nguyễn Quốc	Việt	6,90	TBKHA	5.5	7.2	7.0	5.1	4.5	7.0	7.5	7.5	7.3	5.0
19	3541010655	Từ Minh	Tài	6,00	TBKHA	6.5	5.0	4.8	5.3	6.8	6.3	7.8	7.0	6.8	3.0
20	3541010657	Trần Thiên	Dù	5,10	TB	6.0	2.7	4.3	4.6	4.0	6.5	6.0	4.5	8.3	5.0
21	3541010666	Nguyễn Ngọc	Ninh	4,90	YEU	5.3	5.2	2.8	5.0	4.5	6.8	8.5	3.3	6.3	
22	3544010560	Vương Quốc	Nguyên	6,60	TBKHA	6.0	7.5	7.0	5.3	5.3	7.8	6.2	5.7	8.5	7.0
23	3545030348	Nguyễn Hữu	Nhật	3,50	KEM		3.7	00.0	3.6			7.3	5.0	3.8	6.0